

Số: 707 /QĐ-UBND

Yên Thịnh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn xã Yên Thịnh
(theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ YÊN THỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ văn bản số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13/4/2023 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ văn bản số 5501/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 18/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc cho ý kiến về kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ năm 2025 của các xã, phường;

Căn cứ Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã về việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 trên địa bàn xã Yên Thịnh theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Yên Thịnh tại Tờ trình số 286/TTr-KT ngày 30/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 (theo kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2025) như sau:

- Tổng số hộ dân cư trên địa bàn: 1.235 hộ.
- Tổng số hộ nghèo: 88 hộ, chiếm tỷ lệ 7,13%. Số nhân khẩu thuộc hộ nghèo: 300 người.
- Tổng số hộ cận nghèo: 90 hộ, chiếm tỷ lệ 7,29%. Số nhân khẩu thuộc hộ

Cận nghèo: 322 người.

- Số hộ thoát nghèo: 59 hộ (thoát hẳn 33 hộ, hộ nghèo trở thành hộ cận Nghèo 24 hộ, đơn thân chết 01 hộ, chuyển đi ra khỏi địa phương 01 hộ) và có 08 hộ đăng ký mới xuống nghèo.

- Số hộ thoát cận nghèo: 68 hộ (thoát hẳn 56 hộ, hộ cận nghèo trở thành nghèo 12 hộ) và có 09 hộ đăng ký mới xuống cận nghèo.

(Phụ lục kèm theo từ mẫu 6.1 đến 6.4 và từ biểu 7.1 đến 7.12)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 là cơ sở để thực hiện các các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Kinh tế; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 4 (t/h);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường | (báo cáo);
- TT ĐU, HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- TTUBMTTQ xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc xã;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ma Chí Hiếu

45	Chu văn Vinh	1984		Bản Nhượng	Kinh	1	140	50						2, 4, 5	1, 5, 12				1				1	1	1	1
46	Lê Văn Bình	1959		Bản Nhượng	Kinh	1	105	60						2,3,7	1,5,12				1		1		1	1	1	1
47	Lê Văn Túng	1956		Bản Nhượng	Kinh	1	135	40					1	3,7	1,12,13				1					1	1	1
48	Vũ Văn Căn	1942		Bản Nhượng	Kinh	2	135	40					1	3,7	1,5,12,13		1		1						1	1
49	Trần Võ Thọ	1961		Hợp Tiến	Hoa	1	120	30					1	3,7		1			1						1	
50	Lâm Văn Túng	1953		Hợp Tiến	Hoa	3	135	30					1	3,4			1		1						1	
51	Hoàng Văn Dầu	1963		Hợp Tiến	Nùng	5	135	30						1,2	7	1			1	1						
52	Nguyễn Văn Đạm	1939		Hợp Tiến	Kinh	3	115	30					2	3,5,8	4		1		1						1	
53	Đào Quang Trung	1977		Hợp Tiến	Kinh	5	125	30	1					1,5	5,7				1		1				1	
54	Lâm Văn Cường	1982		Hợp Tiến	Hoa	3	135	30	2					1,2,3	4,7		1		1						1	
55	Trần Thị Hoa		2007	Hợp Tiến	Hoa	2	135	40	1					1,6	3				1	1		1			1	
56	Lê Thị Hồng		1954	Hợp Tiến	Kinh	1	135	50					1	3	5				1		1			1	1	1
57	Tô Kim Hảo	1977		Hợp Tiến	Kinh	3	140	30					1	2,5	4,7				1		1			1		
58	Triệu Văn Phân	1974		Hợp Tiến	Nùng	7	135	3	1				1	2,5,7	4				1		1	1				
59	Ngô Thị Hanh		1946	Hợp Tiến	Kinh	4	135	30	2				1	1,3	4,7	1	1		1							
60	Vũ Thị Hiền		1986	Hợp Tiến	Kinh	4	105	40	2				1	3,6,8	4,7	1	1		1						1	
61	Trần Văn Thành	1987		Hợp Tiến	Kinh	2	135	30	1				1	1,2	4,5				1		1				1	
62	Phạm Văn Hùng	1991		Hợp Tiến	Kinh	5	130	30	3				1	1,2,5	4,5		1		1		1					
63	Triệu Tiến Trìu	1968		Hợp Tiến	Dao	2	125	30					1	1,3,7	5				1		1				1	
64	Triệu Văn Khánh	2000		Kéo Nàng	Dao	4	100	30	1					1,5	4				1	1					1	
65	Đặng Phúc Hùng	1982		Kéo Nàng	Dao	3	140	30						3	7				1	1					1	
66	Nông Văn Tu	1969		Kéo Nàng	H'Mông	9	140	30	2					2	4				1	1					1	
67	Triệu Y Điền	1994		Kéo Nàng	Dao	1	125	30						1	5				1		1				1	
68	Lương Thị Khoà		1957	Kéo Nàng	Nùng	2	120	30						1,2	9				1					1	1	
69	Triệu Đức Phú	1975		Kéo Nàng	Dao	1	140	30						1,2	4				1					1	1	
70	Triệu Văn Hạnh	1982		Kéo Nàng	Dao	4	130	40	1					1,7	5				1	1		1			1	
71	Triệu Đức Quan	1996		Kéo Nàng	Dao	4	135	30	2					1,2	5				1		1				1	

72	Nông Thị Xanh		1947	Phja Khao	Nùng	2	130	30	1						1	3				1	1					1			
73	Đặng Mùi Chạn		1959	Phja Khao	Dao	1	125	50							3	5				1			1			1	1	1	
74	Khuong Văn Thụ	1958		Phja Khao	Kinh	2	140	30							2	1	1			1	1								
75	Hoàng Văn Hùng	1968		Phja Khao	Dao	2	135	30							4	6				1					1	1			
76	Đặng Văn Đức	1978		Phja Khao	Dao	3	135	30							2,7	8	1			1					1				
77	Đặng Văn Quý	1984		Phja Khao	Dao	7	95	40							7	9	1			1	1					1			
78	Hoàng Văn Huân	1968		Phja Khao	Kinh	1	135	50							2	6,8,9				1			1		1	1	1		
79	Đặng Thị Len		1987	Thâm Tàu	Nùng	5	110	30	3						1,5,8	1,2,8,9,12			1		1					1			
80	Lý Hữu Phúc	1990		Phiêng Lằm	Dao	7	110	30	3						2,4,5,6	1,2,3,12				1	1					1			
81	Triệu tài Coi	1982		Phiêng Lằm	Dao	4	140	30	2						1,2,4	1,2,3,5,12				1	1					1			
82	Lý Văn Đức	1981		Phiêng Lằm	Dao	3	115	30	1						1,2,4,5,6	1,2,3,5,12				1	1					1			
83	Hoàng Hữu Thắng	1989		Phiêng Lằm	Dao	5	135	30	2						2,4	1,2,3,12		1		1						1			
84	Triệu Tài Tiến	1981		Phiêng Lằm	Dao	4	135	30	2						2,4	1,2,5,12				1			1			1			
85	Hoàng Văn Lâm	2000		Phiêng Lằm	Dao	1	125	30							2,4,5,6	3,4,12				1						1	1		
86	Bàn Văn Bằng	1989		Phiêng Lằm	Dao	5	115	40	3						2,4,6	1,2,3,4,12				1	1	1				1	1		
87	Ma Văn Khang	1954		Bản Nhài	Tày	1	105	40					1	3	13					1						1	1	1	
88	Nông Thị Huyền		1987	Bản Nhài	Tày	3	130	40							2	4, 5, 8	1			1	1					1			
Tổng: 88 hộ															22	199	296,2	11	19	8	88	13		43	4	12	70	17	13

Tổng số có 88 hộ/1.235 hộ trên địa bàn

Ghi chú :	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

45	La Văn Phẫu	1986		Khuổi Lạ	Dao	4	100	20	2						4	7, 13				1						1
46	Triệu Tài Hiền	1969		Khuổi Lạ	Dao	3	130	20							4, 7	5, 13				1						1
47	Bàn Thừa Tình	1957		Khuổi Lạ	Dao	2	110	20							3	5, 13				1						1
48	Triệu Trung Hiền	1995		Khuổi Lạ	Dao	4	125	20	2						1, 4	7, 13				1						1
49	Đặng Văn Tiệu	1983		Khuổi Lạ	Dao	3	130	20	1						4	5, 13				1						1
50	Đặng Văn Nhị	1965		Khuổi Lạ	Dao	4	135	20	1						4	5, 13				1						1
51	Đặng Văn Khách	1962		Khuổi Lạ	Dao	5	140	20	1						3,4	13				1						1
52	Bàn Kim Toàn	1977		Khuổi Lạ	Dao	4	120	20	2						4	13				1						1
53	Triệu Ích Minh	1983		Khuổi Lạ	Dao	4	110	20	1						2	13				1						1
54	Triệu Văn Đại	1970		Khuổi Lạ	Dao	4	120	20	1						6	13				1						1
55	Triệu Minh Bảo	1980		Khuổi Lạ	Dao	4	140	20	1						4	5				1						1
56	Bàn Kim An	1976		Khuổi Lạ	Dao	3	130	20							4	5, 13				1						1
57	Hoàng Văn Thực	1975		Vay Loàn	Tày	3	140	20						x	1	5				1						1
58	Ma Văn Mạnh	1961		Vay Loàn	Tày	7	140	10	2				x		7	5				1						
59	Ma Văn Linh	1988		Vay Loàn	Tày	4	125	20	2						1	5				1						1
60	Ma Văn Mưu	1983		Vay Loàn	Tày	4	135	20	2						2	2				1						1
61	Phan Tiến Du	1990		Vay Loàn	Tày	4	135	20	2						1	8				1				1		
62	Ma Cảnh Hùng	1963		Vay Loàn	Tày	3	140	20					x		7	5				1			1			
63	Ma Văn Hiệp	1989		Vay Loàn	Tày	2	140	20							7	1, 8	1			1						
64	Tô Kim Trụ	1974		Bản Nhượng	Kinh	4	140	10	1						2,4	1,2,5				1						
65	Nguyễn Thế Hân	1945		Bản Nhượng	Kinh	6	140	20	2					1	2,3,7	,2,5,13		1		1						
66	Vũ Văn Thạnh	1948		Bản Nhượng	Kinh	4	140	20	2					1	2,4	,2,5,13		1		1						
67	Hoàng Văn Bắc	1987		Hợp Tiến	Hoa	4	135	20	2						2,6	7				1						1
68	Nguyễn Thị Huệ		1992	Hợp Tiến	Tày	2	140	10	1						1,4	3,4				1						
69	Chạc Văn Hiền	1981		Hợp Tiến	Hoa	4	140	20	2						2,4,6	4				1						1
70	Đàm Thị Chuyên		1958	Hợp Tiến	Nùng	4	140	20	2						1,3,6	7,8	1			1						

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 707 /BC-UBND, ngày 30/12/2025 của UBND xã Yên Thịnh)

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ	Ghi chú (1: Thoát nghèo trở thành cận nghèo, 2: vượt chuẩn cận nghèo)
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Ma Ngọc Đặng	1	1952	Tày	2	Tân Minh 1	1
2	Nông Văn Chiến	1	1965	Tày	2	Tân Minh 1	1
3	Ma Văn Biên	1	22-12-1974	Tày	7	Nà Đô	2
4	Mạc Hùng Khâm	1	25/12/0975	Tày	3	Nà Đô	1
5	Hoàng Thị Đẹp	2	13-03-1942	Tày	5	Tân Thịnh	2
6	Nông Văn Tính	1	08/02/1982	Tày	5	Tân Thịnh	2
7	Lý Văn Sơn	1	10-10-1962	Tày	7	Tân Thịnh	2
8	Ma Thị Hoa	2	12-12-1959	Tày	5	Tân Thịnh	1
9	Nông Văn Đào	1	04/01/1960	Tày	2	Tân Thịnh	2
10	Hứa Thị Viện	1	15/5/1962	Tày	4	Tân Thịnh	1
11	Đông Quốc Dân	1	11-09-1981	Tày	3	Tân Tiến	2
12	Ma Văn Quyết	1	24-11-1985	Tày	6	Tân Tiến	2
13	Nông Thị Luyến	2	16-11-1977	Tày	4	Tân Tiến	2
14	Lục Văn Ẹn	1	21-03-1961	Tày	6	Tân Tiến	2
15	Lường Thị Nhi	2	05/5/1953	Tày	1	Tân Tiến	1
16	Ma Thị Đào	2	19-06-1958	Tày	3	Tân Tiến	1
17	Nguyễn Đức Long	1	30,4,1960	Mường	8	Tân Tiến	1
18	Nông Thị Tương	2	02/8/1977	Tày	4	Bản Cậu	2
19	Triệu Thị Mây	2	05/02/1980	Dao	5	Bản Cậu	2
20	Lê Thị Đăng	2	18-01-1965	Tày	3	Khuổi Lịa	1
21	Hoàng Văn Cát	1	01/9/1968	Tày	6	Vay Loàn	2
22	Hoàng Văn Nghiệp	1	19-07-1971	Tày	1	Vay Loàn	2
23	Ma Ngọc Cương	1	19-09-1983	Tày	2	Vay Loàn	2
24	Phùng Văn Cường	1	01/10/1968	Tày	2	Vay Loàn	2
25	Ma Văn Hiệp	1	15/02/1989	Tày	2	Vay Loàn	1
26	Trịnh Thị Mai	2	1995	Kinh	5	Hợp Tiến	2
27	Trần Văn Tây	1	1963	Hoa	4	Hợp Tiến	2
28	Dương Văn Thủy	1	1964	Tày	4	Hợp Tiến	2
29	Lục Văn Phương	1	1979	Nùng	5	Hợp Tiến	2
30	Hoàng Văn Bắc	1	1987	Hoa	4	Hợp Tiến	1
31	Nguyễn Thị Huệ	2	1992	Tày	2	Hợp Tiến	1

32	Chạc Văn Hiền	1	1981	Hoa	4	Hợp Tiến	1
33	Hoàng Thị Nga	2	1980	Kinh	2	Hợp Tiến	2
34	Triệu Thị Chài	2	1963	Dao	2	Kéo Nàng	1
35	Triệu Thị Lai	2	1968	Dao	6	Kéo Nàng	2
36	Phùng Thị Nhị	2	27-12-1972	Dao	6	Kéo Nàng	2
37	Triệu Thị Mụi	2	25-10-1978	Dao	5	Kéo Nàng	2
38	Triệu Thị Mẩy	2	12-02-1962	Dao	3	Kéo Nàng	2
39	Đặng Văn Thanh	1	27-11-1980	Dao	4	Kéo Nàng	1
40	Triệu Y Khách	1	24-09-1971	Dao	4	Kéo Nàng	2
41	Triệu Ý Phương	1	06-06-1979	Dao	4	Kéo Nàng	2
42	Triệu Y Long	1	13-10-1976	Dao	3	Kéo Nàng	1
43	Triệu Tài Chương	1	1986	Dao	2	Kéo Nàng	1
44	Triệu Thị Sin	2	17/02/1950	Dao	1	Kéo Nàng	2
45	Phùng Thị Nhị	2	08-07-1986	Dao	4	Kéo Nàng	1
46	Triệu Mùi Chua	2	25-12-1983	Dao	3	Phja Khao	2
47	Triệu Thị Là	2	20-10-1980	Dao	5	Phja Khao	2
48	Nông Văn Hùng	1	03/12/1978	Nùng	5	Thâm Tàu	2
49	Lê Thị Phúc	2	07/7/1961	Kinh	2	Thâm Tàu	2
50	Vương Văn Trung	1	06/9/1978	Nùng	4	Thâm Tàu	2
51	Lý Văn Thành	1	17/6/1990	Dao	2	Phiêng Lằm	1
52	Hoàng Thế Xuân	1	12-04-1982	Dao	5	Phiêng Lằm	1
53	Nông Thị Sông	2	11-01-1962	Nùng	1	Phiêng Lằm	1
54	Triệu Văn Tiến	1	21-05-1990	Dao	2	Phiêng Lằm	1
55	Hoàng Thị Tâm	2	12-11-1980	Dao	3	Phiêng Lằm	1
56	Đàm Văn Luyện	1	20-04-1988	Nùng	4	Phiêng Lằm	2
57	Lý Văn Thiêm	1	11-11-1979	Dao	5	Phiêng Lằm	2
58	Đàm Văn Trọng	1	24-12-1994	Nùng	4	Phiêng Lằm	2
59	Đoàn Thị Phiên	2	14-01-1964	Tày	1	Bản Nhài	1
	Tổng cộng : 59				218		

Thoát nghèo trở thành cận nghèo là 24 hộ

Thoát nghèo vượt chuẩn cận nghèo là 35 hộ

DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 707/BC-UBND, ngày 30/12/2025 của UBND xã Yên Thịnh)

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1:Nam, 2:Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Số khẩu	Địa chỉ	Ghi chú (1:Thoát cận nghèo, 2:hộ cận nghèo trở thành nghèo)
A	B	1	2	3	4	5	
1	Giá Quang Tuệ	1	1983	Tày	4	Tân Minh 1	2
2	Vũ Thị Hậu	2	1965	Kinh	2	Tân Minh 2	1
3	Ma Thị Điền	2	1955	Tày	2	Tân Minh 2	1
4	Nông Văn Việt	1	1956	Tày	6	Tân Minh 2	2
5	Ma Văn Nguyệt	1	1950	Tày	2	Tân Minh 2	2
6	Triệu Văn Sỹ	1	1962	Tày	3	Tân Minh 2	2
7	Triệu Văn Lu	1	1981	Tày	6	Tân Minh 2	2
8	Triệu Thị Dỹ	2	1973	Tày	2	Tân Minh 2	2
9	Dương Thế Kim	1	1983	Tày	4	Tân Minh 3	1
10	Nông Văn Hồ	1	1963	Tày	3	Tân Minh 3	1
11	Nông Văn Khánh	1	1969	Tày	2	Tân Minh 3	2
12	Ma Thị Tinh	2	1943	Tày	1	Tân Minh 3	2
13	Ma Văn Trường	1	25-12-1959	Tày	2	Nà Đô	1
14	Hoàng Thị Sợi	2	23-11-1955	Tày	3	Nà Đô	1
15	Hà Sỹ Như	1	19-05-1971	Tày	6	Tân Thịnh	1
16	Ma Thế Toại	1	09/2/1963	Tày	4	Tân Thịnh	2
17	Ma Thanh Quỳnh	1	20-10-1976	Tày	5	Tân Tiến	1
18	Lục Văn Khánh	1	04/9/1983	Tày	3	Tân Tiến	1
19	Ma Thịnh Đạt	1	06/3/1991	Tày	5	Tân Tiến	1
20	Hoàng Ngọc Hải	1	21-07-1975	Tày	5	Tân Tiến	1
21	Lường Ngọc Túng	1	24-01-1969	Tày	6	Tân Tiến	1
22	Hoàng Ngọc Lan	1	17-01-1947	Tày	6	Tân Tiến	1
23	Hà Văn Tô	1	01/6/1979	Tày	4	Tân Tiến	1
24	Ma Thịnh Thâm	1	14-12-1966	Tày	2	Tân Tiến	1
25	Lường Xuân Hạ	1	04/10/1959	Tày	3	Nà Pját	2
26	Hoàng Thị Hằng	2	22-06-1963	Tày	3	Nà Pját	2
27	Đình Công Định	1	15-10-1954	Kinh	6	Bản Cậu	1
28	Đặng Văn Long	1	09/11/1960	Dao	5	Bản Cậu	1
29	Hoàng Văn Bộ	1	29-09-1983	Tày	3	Bản Cậu	1
30	Phan Văn Thần	1	09/9/1973	Tày	5	Bản Cậu	1
31	Hoàng Kim Luy	1	08/8/1950	Tày	5	Bản Cậu	1
32	Bản Văn Lả	1	1991	Dao	4	Khuổi Lịa	1

33	Triệu Văn Bàn	1	1970	Dao	8	Khuổi Lạ	1
34	Triệu Ích Bình	1	1972	Dao	7	Khuổi Lạ	1
35	Bàn Văn Lý	1	1993	Dao	2	Khuổi Lạ	1
36	Bàn Văn Liu	1	1993	Dao	5	Khuổi Lạ	1
37	Triệu Kim Thắng	1	1959	Dao	5	Khuổi Lạ	1
38	Hoàng Văn Hào	1	13-05-1961	Tày	3	Vay Loàn	1
39	Hoàng Thị Thìn	2	20-12-1970	Tày	5	Vay Loàn	1
40	Triệu Thị Mậu	2	27-09-1951	Tày	6	Vay Loàn	1
41	Ma Đức Huệ	1	05-05-1968	Tày	3	Vay Loàn	1
42	Nguyễn Thị Mơ	2	08-07-1950	Tày	2	Vay Loàn	1
43	Hà Văn Tông	1	04-07-1982	Tày	5	Vay Loàn	1
44	Hoàng Văn Việt	1	04-09-1982	Tày	2	Vay Loàn	1
45	Hà Thị Ân	2	08-10-1976	Tày	2	Vay Loàn	1
46	Đình Văn Quyết	1	26-03-1982	Kinh	4	Vay Loàn	1
47	Ma Văn Đức	1	18-06-1990	Tày	5	Vay Loàn	1
48	Ma Thị Tâm	2	26-06-1992	Tày	6	Vay Loàn	1
49	Hà Thị Nài	2	11-11-1943	Tày	6	Vay Loàn	1
50	Trần Thị Oanh	2	13-10-1978	Tày	2	Bản Nhượng	1
51	Lèng Thị Bắc	2	28-03-1971	Tày	2	Bản Nhượng	1
52	Nguyễn Văn Sơn	1	19-08-1980	Kinh	4	Bản Nhượng	1
53	Phạm Thị Lý	2	1981	Kinh	2	Hợp Tiến	1
54	Nguyễn Thị Sỹ	2	1984	Kinh	4	Hợp Tiến	1
55	Đàm Văn Sinh	1	1975	Hoa	8	Hợp Tiến	1
56	Phạm Văn Thành	1	1983	Kinh	3	Hợp Tiến	1
57	Hoàng Văn Dân	1	1962	Hoa	3	Hợp Tiến	1
58	Đàm Thị Lê	2	1982	Tày	4	Hợp Tiến	1
59	Hoàng Thị Lan	2	1977	Hoa	3	Hợp Tiến	1
60	Triệu Thị Tiên	2	21-11-1964	Dao	4	Kéo Năng	1
61	Triệu Tiến An	1	13-07-1958	Dao	3	Kéo Năng	1
62	Triệu Tiến Hoà	1	24-07-1949	Dao	2	Kéo Năng	1
63	Phùng Xuân Cầu	1	1983	Dao	3	Kéo Năng	1
64	Triệu Tiến Lai	1	1981	Dao	6	Kéo Năng	1
65	Triệu Tài Giang	1	1985	Dao	4	Kéo Năng	1
66	Triệu Tiến Minh	1	1972	Dao	8	Kéo Năng	1
67	Lương Văn Nhi	1	10-06-1960	Dao	3	Kéo Năng	1
68	Hoàng Thị Loan	2	25-10-1969	Kinh	3	Bản Nhài	1
Tổng cộng: 68 hộ					269		

Thoát cận nghèo trở thành hộ nghèo là 12 hộ

Thoát cận nghèo là 56 hộ

Mẫu 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Thịnh)

TT	Thôn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)					
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tân Minh 1	97	413	8	25	8,25	6	16	6,19
2	Tân Minh 2	87	348	8	30	9,20	6	26	6,90
3	Tân Minh 3	69	298	3	5	4,35			0,00
4	Nà Đô	100	407	3	14	3,00	8	24	8,00
5	Tân Thịnh	107	479	4	21	3,74	4	18	3,74
6	Tân Tiến	87	351	4	12	4,60	7	30	8,05
7	Nà Pját	48	172	3	11	6,25	2	6	4,17
8	Bản Cậu	87	315	2	10	2,30	9	29	10,34
9	Khuổi Lịa	50	219	7	29	14,00	14	51	28,00
10	Vay Loàn	89	365	1	2	1,12	7	27	7,87
11	Bản Nhượng	72	272	5	7	6,94	3	14	4,17
12	Hợp Tiến	142	518	15	50	10,56	6	23	4,23
13	Kéo Nàng	64	294	8	28	12,50	8	29	12,50
14	Phja Khao	39	141	7	18	17,95			0,00
15	Thâm Tàu	27	115	1	5	3,70			0,00
16	Phiêng Lằm	42	192	7	29	16,67	5	13	11,90
17	Bản Nhài	28	124	2	4	7,14	5	16	17,86
	Tổng	1.235	5.023	88	300	7,13	90	322	7,29

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2025

TT	Thôn	Phân tổ	Diễn biến giảm số hộ nghèo				Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
			Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tân Minh 1	Hộ	7	2			1	6	2		8
		Nhân khẩu	19	4			4	20	5		25
2	Tân Minh 2	Hộ					5		3		8
		Nhân khẩu					19		11		30
3	Tân Minh 3	Hộ	1				2	1			3
		Nhân khẩu	2				3				5
4	Nà Đô	Hộ	5	1	1		1	3			3
		Nhân khẩu	23	3	7		4	14			14
5	Tân Thịnh	Hộ	9	2	4			3			4
		Nhân khẩu	43	9	19						21
6	Tân Tiến	Hộ	11	3	4			4			4
		Nhân khẩu	44	12	19						12
7	Nà Pját	Hộ	1				2	1			3
		Nhân khẩu	5				6				11
8	Bản Cậ	Hộ	2		2		1		1		2
		Nhân khẩu	9		9		5		5		10
9	Khuổi Lị	Hộ	7	1				6	1		7
		Nhân khẩu	26	3					4		29
10	Vay Loàn	Hộ	6	1	4			1			1
		Nhân khẩu	18	2	11						2

11	Bản Nhượng	Hộ	5				5			5
		Nhân khẩu	8							7
12	Hợp Tiến	Hộ	23	3	5		15			15
		Nhân khẩu	72	10	20					50
13	Kéo Nàng	Hộ	19	7	5		7	1		8
		Nhân khẩu	70	15	29			1		28
14	Phja Khao	Hộ	9		2		7			7
		Nhân khẩu	26		8					18
15	Thâm Tàu	Hộ	4		3		1			1
		Nhân khẩu	16		11					5
16	Phiêng Lằm	Hộ	15	3	5		7			7
		Nhân khẩu	57	13	13					29
17	Bản Nhài	Hộ	3	1			2			2
		Nhân khẩu	5	1						4
	Tổng cộng:	Hộ	127	24	35		12	34	8	88
		Nhân khẩu	445	72	146	-	41	68	26	-

Tỉnh Thái Nguyên

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Tổ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
1	Tân Minh 1	Hộ	4		1		2	3	1	6	
		Nhân khẩu	16		4		4			16	
2	Tân Minh 2	Hộ	13	2	5			6		6	
		Nhân khẩu	53	4	19					26	
3	Tân Minh 3	Hộ	4	2	2						
		Nhân khẩu	12	7	3						
4	Nà Đô	Hộ	9	2			1	7		8	
		Nhân khẩu	30	5			3			24	
5	Tân Thịnh	Hộ	3	1	1		2	1	1	4	
		Nhân khẩu	12	6	4		9			18	
6	Tân Tiến	Hộ	12	8			3	4		7	
		Nhân khẩu	54	36			12			30	
7	Nà Pját	Hộ	10		2			2		2	
		Nhân khẩu	39		6					6	
8	Bản Cậ	Hộ	4	4	1			5	4	9	
		Nhân khẩu	12	17	5					29	

9	Khuổi Lạ	Hộ	18	6			1	12	1		14
		Nhân khẩu	78	31			3				51
10	Vay Loàn	Hộ	17	12			1	5	2		7
		Nhân khẩu	70	49			2				27
11	Bản Nhượng	Hộ	6	3				3			3
		Nhân khẩu	23	8							14
12	Hợp Tiến	Hộ	10	7			3	3			6
		Nhân khẩu	45	27			10				23
13	Kéo Nàng	Hộ	10	8			5	2			8
		Nhân khẩu	44	33			15				29
14	Phja Khao	Hộ									
		Nhân khẩu									
15	Thâm Tàu	Hộ									
		Nhân khẩu									
16	Phiêng Lằm	Hộ					5				5
		Nhân khẩu					13				13
17	Bản Nhài	Hộ	5	1			1	4			5
		Nhân khẩu	20	3			1				16
	Tổng cộng:	Hộ	125	56	12	0	24	57	9	0	90
		Nhân khẩu	508	226	41	0	72	0	0	0	322

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ
HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO**

Năm rà soát: 2025

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (ghi số lượng vào cột tương ứng)											
			1 Việc làm	2 Người phụ thuộc trong hộ gia đình	3 Dinh dưỡng	4 Bảo hiểm y tế	5 Trình độ giáo dục của người lớn	6 Tình trạng đi học của trẻ em	7 Chất lượng nhà ở	8 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	9 Nguồn nước sinh hoạt	10 Nhà tiêu hợp vệ sinh	11 Sử dụng dịch vụ viễn thông	12 Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
1	Tân Minh 1	8	1		1	8			6			6	1	
2	Tân Minh 2	8	2		2	8			5			6	1	
3	Tân Minh 3	3				3			3			3	2	2
4	Nà Đô	3		1		3			3			2		
5	Tân Thịnh	4		1		4	1		2			4		
6	Tân Tiến	4				4			4			4		
7	Nà Pját	3				3			3			1	2	2
8	Bản Cậu	2		1		2			1	1		2		
9	Khuổi Lịa	7		3	2	7	1		1	2	1	7	1	1
10	Vay Loàn	1				1						1		1
11	Bản Nhượng	5		1		5			1		3	4	4	4
12	Hợp Tiến	15	4	6		15	2		8	1		10	2	1
13	Kéo Nàng	8				8	3		3		2	8		
14	Phja Khao	7	3			7	3		2		3	5	1	1
15	Thâm Tàu	1		1		1						1		
16	Phiêng Lằm	7		1	4	7	1		1			7	2	
17	Bản Nhài	2	1			2	1					2	1	1
	Tổng cộng:	88	11	15	9	88	12	-	43	4	9	73	17	13

Tỉnh Thái Nguyên

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA
HỘ NGHÈO**

TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1 Việc làm	2 Người phụ thuộc trong hộ gia đình	3 Dinh dưỡng	4 Bảo hiểm y tế	5 Trình độ giáo dục của người lớn	6 Tình trạng đi học của trẻ em	7 Chất lượng nhà ở	8 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	9 Nguồn nước sinh hoạt	10 Nhà tiêu hợp vệ sinh	11 Sử dụng dịch vụ viễn thông	12 Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
1	Tân Minh 1	8	12,50		12,50	100,00			75,00			75,00	12,50	
2	Tân Minh 2	8	25,00		25,00	100,00			62,50			75,00	12,50	
3	Tân Minh 3	3				100,00			100,00			100,00	66,67	66,67
4	Nà Đô	3		33,33		100,00			100,00			66,67		
5	Tân Thịnh	4		25,00		100,00	25,00		50,00			100,00		
6	Tân Tiến	4				100,00			100,00			100,00		
7	Nà Pját	3				100,00			100,00			33,33	66,67	66,67
8	Bản Cậu	2		50,00		100,00			50,00	50,00		100,00		
9	Khuổi Lịa	7		42,86	28,57	100,00	14,29		14,29	28,57	14,29	100,00	14,29	14,29
10	Vay Loàn	1				100,00						100,00		100,00
11	Bản Nhượng	5		20,00		100,00			20,00		60,00	80,00	80,00	80,00
12	Hợp Tiên	15	26,67	40,00		100,00	13,33		53,33	6,67		66,67	13,33	6,67
13	Kéo Nàng	8				100,00	37,50		37,50		25,00	100,00		
14	Phja Khao	7	42,86			100,00	42,86		28,57		42,86	71,43	14,29	14,29
15	Thâm Tàu	1		100,00		100,00						100,00		

16	Phiêng Lằm	7		14,29	57,14	100,00	14,29		14,29			100,00	28,57	
17	Bản Nhài	2	50,00			100,00	50,00					100,00	50,00	50,00
Tổng cộng:		88	12,50	17,05	10,23	100,00	13,64	-	48,86	4,55	10,23	82,95	19,32	14,77

53,41

93,18

Tỉnh Thái Nguyên

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ
CẬN NGHÈO**

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (ghi số lượng vào cột tương ứng)											
			1 Việc làm	2 Người phụ thuộc trong hộ gia đình	3 Dinh dưỡng	4 Bảo hiểm y tế	5 Trình độ giáo dục của người lớn	6 Tình trạng đi học của trẻ em	7 Chất lượng nhà ở	8 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	9 Nguồn nước sinh hoạt	10 Nhà tiêu hợp vệ sinh	11 Sử dụng dịch vụ viễn thông	12 Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
1	Tân Minh 1	6				6	2	4						
2	Tân Minh 2	6		1		6		3						
3	Tân Minh 3													
4	Nà Đô	8			1	8		5			1			
5	Tân Thịnh	4				4		1			2			
6	Tân Tiến	7				7		2						
7	Nà Pját	2				2						1		
8	Bản Cậu	9		1		9			1		4	1		
9	Khuổi Lịa	14				14					13			
10	Vay Loàn	7	1			7		1	1		3			
11	Bản Nhượng	3		2		3								
12	Hợp Tiến	6				6					3	1		
13	Kéo Nàng	8		1		8		1			5			
14	Phja Khao													
15	Thâm Tàu													
16	Phiêng Lằm	5				5					5			

17	Bản Nhà	5			2	5	1		1			1		
Tổng cộng:		90	1	5	3	90	3		18	2		37	3	

Tỉnh Thái Nguyên

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1 Việc làm	2 Người phụ thuộc trong hộ gia đình	3 Dinh dưỡng	4 Bảo hiểm y tế	5 Trình độ giáo dục của người lớn	6 Tình trạng đi học của trẻ em	7 Chất lượng nhà ở	8 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	9 Nguồn nước sinh hoạt	10 Nhà tiêu hợp vệ sinh	11 Sử dụng dịch vụ viễn thông	12 Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
1	Tân Minh 1	6				100,00	33,33		66,67					
2	Tân Minh 2	6		16,67		100,00			50,00					
3	Tân Minh 3													
4	Nà Đô	8			12,50	100,00			62,50			12,50		
5	Tân Thịnh	4				100,00			25,00			50,00		
6	Tân Tiến	7				100,00			28,57					
7	Nà Pját	2				100,00						50,00		
8	Bản Cậu	9		11,11		100,00				11,11		44,44	11,11	
9	Khuổi Lịa	14				100,00						92,86		
10	Vay Loàn	7	14,29			100,00			14,29	14,29		42,86		
11	Bản Nhượng	3		66,67		100,00								
12	Hợp Tiến	6				100,00						50,00	16,67	
13	Kéo Nàng	8		12,50		100,00			12,50			62,50		
14	Phja Khao													
15	Thâm Tàu													
16	Phiêng Lằm	5				100,00						100,00		
17	Bản Nhài	5			40,00	100,00	20,00		20,00			20,00		
Tổng cộng:		90	0,01	5,56	3,33	100,00	3,33		20,00	2,22		41,11	3,33	

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Tỉnh Thái Nguyên

Năm rà soát: 2025

TT	Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tân Minh 1	Hộ	97	96	8	6	7	6				
		Nhân khẩu	413	402	25	16		16				
2	Tân Minh 2	Hộ	87	81	8	6	8	6				
		Nhân khẩu	348	332	30	26	30	24				
3	Tân Minh 3	Hộ	69	68	3		3					
		Nhân khẩu	298	296	5		5					
4	Nà Đò	Hộ	100	100	3	8	3	7				
		Nhân khẩu	407	407	14	24	14	20				
5	Tân Thịnh	Hộ	107	105	4	4	4,00	4				
		Nhân khẩu	479	491	21	18	21,00	18				
6	Tân Tiến	Hộ	87	85	4	7	4	6				
		Nhân khẩu	351	329	12	30	12	27				

7	Nà Pját	Hộ	48	44	3	2	3	2				
		Nhân khẩu	172	163	11	6	11	6				
8	Bản Cậu	Hộ	87	71	2	9	2	9				
		Nhân khẩu	315	259	10	29	10	29				
9	Khuổi Lịa	Hộ	50	50	7	14	7	14				
		Nhân khẩu	219	213	29	51	29	51				
10	Vay Loàn	Hộ	89	85	1	7	1	7				
		Nhân khẩu	365	354	2	27	2	27				
11	Bản Nhượng	Hộ	72	50	5	3	2		1	1		
		Nhân khẩu	272	193	7	14	6		2	1		
12	Hợp Tiến	Hộ	142	73	15	6	7	6		2		
		Nhân khẩu	518	254	50	23	22	23		2		
13	Kéo Nàng	Hộ	64	63	8	8	8	8				
		Nhân khẩu	294	250	28	29	28	29				
14	Phja Khao	Hộ	39	31	7		5					
		Nhân khẩu	141	132	18		14					
15	Thâm Tàu	Hộ	27	13	1		1			1		
		Nhân khẩu	115	74	5		5			3		
16	Phiêng Lằm	Hộ	42	39	7	5	7	5				
		Nhân khẩu	192	194	29	13	29	13				

17	Bản Nhài	Hộ	28	33	2	5	1	4	3	2		
		Nhân khẩu	124	121	4	16	2	12	8	3		
	Tổng cộng:	Hộ	1.235	1.087	88	90	73	87	4	6	-	-
		Nhân khẩu	5.023	4.464	300	322	240	310	10	9	-	-

15	Thâm Tàu	1	1				1					0	-								
16	Phiêng Lằm	7	7					7				5	5				1	4			
17	Bản Nhài	2	2	1							1	5	5			4		1			
	Tổng cộng:	88	88	15	5	35	6	25	1	0	1	90	90	3	5	52	2	27	0	1	0

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Năm rà soát: 2025

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (đông người ăn theo, thiếu việc làm...)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tân Minh 1	1	1	8	1	4	4	3	-
	- Hộ nghèo	1	1	5		2	3	2	
	- Hộ cận nghèo			3	1	2	1	1	
2	Tân Minh 2	3	-	3	-	1	4	4	-
	- Hộ nghèo	2		1		1	4	1	
	- Hộ cận nghèo	1		2				3	
3	Tân Minh 3	-	-	1	-	-	1	1	-
	- Hộ nghèo			1			1	1	
	- Hộ cận nghèo								
4	Nà Đò	2	-	-	6	1	-	2	2
	- Hộ nghèo				2			2	1
	- Hộ cận nghèo	2			4	1			1
5	Tân Thịnh	-	6	-	-	-	-	4	-
	- Hộ nghèo		3					2	
	- Hộ cận nghèo		3					2	
6	Tân Tiến	3	3	3	-	-	-	2	-

	- Hộ nghèo	1		2				2	
	- Hộ cận nghèo	2	3	1					
7	Nà Pját	-	4	2	-	-	-	2	-
	- Hộ nghèo		2	1				1	
	- Hộ cận nghèo		2	1				1	
8	Bản Cậu	1	-	6	4	1	1	2	-
	- Hộ nghèo				2	1	1	1	
	- Hộ cận nghèo	1		6	2			1	
9	Khuổi Lịa	1	2	7	11	-	4	2	-
	- Hộ nghèo		1	5	2		1	1	
	- Hộ cận nghèo	1	1	2	9		3	1	
10	Vay Loàn	3	1	-	-	-	-	4	-
	- Hộ nghèo							1	
	- Hộ cận nghèo	3	1					3	
11	Bản Nhung	1	6	4	3	1	-	4	-
	- Hộ nghèo	1	3	3	1	1		3	
	- Hộ cận nghèo		3	1	2			1	
12	Hợp Tiến	10	8	9	3	5	5	3	2
	- Hộ nghèo	8	6	8	1	5	2	3	2
	- Hộ cận nghèo	2	2	1	2		3		
13	Kéo Nàng	13	7	4	1	2	1	2	-
	- Hộ nghèo	6	4	1		1		1	
	- Hộ cận nghèo	7	1		1			1	
14	Phja Khao	1	3	1	1	-	-	2	-

	- Hộ nghèo	1	3	1	1			2	
	- Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thâm Tàu	1	-	1	-	2	-	-	1
	- Hộ nghèo	1				1			1
	- Hộ cận nghèo			1		1			
16	Phiêng Lằm	5	12	-	11	3	5	1	-
	- Hộ nghèo	2	7		7	3	4		
	- Hộ cận nghèo	3	5		4		1	1	
17	Bản Nhài	-	6	2	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo		1	1					
	- Hộ cận nghèo		5	1					
III	Tổng cộng	45	57	48	41	19	24	38	5
	- Hộ nghèo	23	31	29	16	15	16	23	4
	- Hộ cận nghèo	22	26	19	25	4	8	15	1

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM
THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

Năm rà soát: 2025

TT	Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học	Tổng số trẻ em	Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tân Minh 1	5	5			2	2		
2	Tân Minh 2	7	7			2	2	1	
3	Tân Minh 3	1	1				0		
4	Nà Đò	5	5	1		5	5		
5	Tân Thịnh	6	6			4	4		
6	Tân Tiến	1	1			8	8		
7	Nà Pját	1	1			2	2		
8	Bản Cậu	2	2			6	6		
9	Khuổi Lạ	11	11			13	13		
10	Vay Loản					8	8		
11	Bản Nhượng	1	1			5	5		
12	Hợp Tiến	13	13			7	7		
13	Kéo Năng	6	6			10	10		
14	Phja Khao	1	1				0		
15	Thâm Tàu	3	3			4	4		
16	Phiêng Lằm	13	13	5		5	5		
17	Bản Nhài					3	3		
	Cộng:	76	76	6	-	84	84	1	-

8.2	Hộ thoát cận nghèo									
9	Khuôi Lĩa									
9.1	Hộ thoát nghèo									
9.2	Hộ thoát cận nghèo									
10	Vay Loàn									
10.1	Hộ thoát nghèo									
10.2	Hộ thoát cận nghèo					1				
11	Bản Nhung									
11.1	Hộ thoát nghèo									
11.2	Hộ thoát cận nghèo					4				
12	Hợp Tiến									
12.1	Hộ thoát nghèo									
12.2	Hộ thoát cận nghèo					2				
13	Kéo Nàng									
13.1	Hộ thoát nghèo	1				2				
13.2	Hộ thoát cận nghèo									
14	Phja Khao									
14.1	Hộ thoát nghèo									
14.2	Hộ thoát cận nghèo									
15	Thâm Tàu									
15.1	Hộ thoát nghèo									
15.2	Hộ thoát cận nghèo					1				
16	Phiêng Lằm									
16.1	Hộ thoát nghèo					1				
16.2	Hộ thoát cận nghèo									
17	Bản Nhài									
17.1	Hộ thoát nghèo					1				
17.2	Hộ thoát cận nghèo									

Lưu ý: Một hộ có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau